

Lào Cai, ngày 2 tháng 05 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016, Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/06/2024 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản 2016;

Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 20/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp quy định về cơ chế, chính sách về giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; quy định việc thu, chi, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-VNPT-LCI-HĐTL-KTKH ngày 28/04/2025 của Viễn thông Lào Cai về việc thanh lý tài sản cố định, vật tư, công cụ đợt 1 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 185/QĐ-VNPT-LCI-HĐTL-KTKH ngày 20/05/2025 của Viễn thông Lào Cai về việc Phê duyệt giá khởi điểm, bước giá và phương thức thực hiện nhượng bán tài sản thanh lý Lô số 1: "Accu cũ hỏng thanh lý" và Lô số 2: "Tài sản cố định, vật tư, công cụ dụng cụ thanh lý" đợt 1 năm 2025;

I. Tên, địa chỉ của đơn vị có tài sản đấu giá:

- Tên đơn vị có tài sản đấu giá: Viễn thông Lào Cai.
- Địa chỉ: Đại lộ Trần Hưng Đạo, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

II. Tên tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá:

Lô số 1: “Accu cũ hỏng thanh lý” (Phụ lục 1)

- Số lượng: 705 bình accu các loại.
- Chất lượng : Tài sản cũ, hỏng, thu hồi không có nhu cầu sử dụng.

Lô số 2: “Tài sản cố định, vật tư, công cụ dụng cụ thanh lý” (Phụ lục 2)

- Số lượng : Modem, máy tính, máy in, máy phát điện, tủ nguồn, máy đo, máy hàn cấp quang, điều hòa, tài sản cố định, công cụ dụng cụ, vật tư cũ hỏng các loại...
- Chất lượng : Tài sản cố định, vật tư, công cụ dụng cụ cũ, hỏng, thu hồi không có nhu cầu sử dụng.

III. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá:

Lô số 1: “Accu cũ hỏng thanh lý” (Phụ lục 1)

- Giá khởi điểm : **489.687.000 đồng** (đã bao gồm thuế VAT 10%)

(Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng chẵn.)

Lô số 2: “Tài sản cố định, vật tư, công cụ dụng cụ thanh lý” (Phụ lục 2)

- Giá khởi điểm : **81.444.000 đồng** (đã bao gồm thuế VAT 10%)

(Bằng chữ: Tám mươi một triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng chẵn.)

Các chi phí phát sinh (tổ chức bốc dỡ, tháo dỡ, cầu, kéo, vận chuyển...) thuộc trách nhiệm của bên mua. Khách hàng trúng đấu giá phải tự lo phương tiện, nhân lực, công cụ, trang thiết bị để vận chuyển hàng hoá mua đấu giá, đảm bảo vệ sinh an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và an toàn giao thông.

Hàng giao tại nơi bảo quản (Trụ sở Viễn thông Lào Cai và Trung tâm Viễn thông Thành phố Lào Cai).

IV. Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

1. Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố.
2. Nhóm tiêu chí về cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá.
3. Nhóm tiêu chí về phương án đấu giá khả thi, hiệu quả.
4. Nhóm tiêu chí về năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.
5. Nhóm tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định.

Việc đánh giá dựa trên bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tại phụ lục I, ban hành kèm theo Thông tư 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp.

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

STT	NỘI DUNG	Mức tối đa
I.	CÓ TÊN TRONG DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN DO BỘ TƯ PHÁP CÔNG BỐ	
1	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện

II	CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ CẦN THIẾT BẢO ĐẢM CHO VIỆC ĐẤU GIÁ ĐỐI VỚI LOẠI TÀI SẢN ĐẤU GIÁ	19,0
1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10,0
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, ...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5,0
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5,0
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3,0
3	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên. Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng Thông tin điện tử của Sở Tư pháp	2,0
4	Có trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1,0
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0
III	PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ KHẢ THI, HIỆU QUẢ (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16,0
1.	Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0
1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0
2.	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)	4,0
3.	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá	4,0
3.1	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật	2,0
3.2	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	2,0
4.	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, đùn giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	4,0
IV	NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM VÀ UY TÍN CỦA TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN	57,0

1.	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành)	15,0
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	12,0
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13,0
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14,0
1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15,0
2	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	7,0
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	4,0
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5,0
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6,0
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7,0
3	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	7,0
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4,0
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5,0
3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6,0
3.4	Từ 50 cuộc trở lên	7,0
4	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm	3,0
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3,0
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức: Số điểm của B = $(U \times 3)/Y$	
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công	

	thức nêu trên: Số điểm của B = (V x 3)/Y	
5	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	7,0
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 5 năm	4,0
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5,0
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6,0
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7,0
6	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	4,0
6.1	01 đấu giá viên	2,0
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3,0
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4,0
7	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	4,0
7.1	Dưới 05 năm	2,0
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3,0
7.3	Từ 10 năm trở lên	4,0
8	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	5,0
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	3,0
8.2	Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 trở lên	4,0
8.3	Có từ 04 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 trở lên	5,0

9	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	5,0
9.1	Dưới 50 triệu	3,0
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0
V	TIÊU CHÍ KHÁC PHÙ HỢP VỚI TÀI SẢN ĐẤU GIÁ DO NGƯỜI CÓ TÀI SẢN ĐẤU GIÁ QUYẾT ĐỊNH	8,0
1	Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá Tài sản cùng loại được phân theo cùng một điểm quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi bổ sung theo khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản	2,0
2	Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với Viễn thông Lào Cai và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó	3,0
3	Trong năm 2024 (căn cứ theo hoá đơn GTGT), Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đã từng đấu giá thành công tài sản cùng loại thuộc một trong các đơn vị của VNPT bằng hình thức đấu giá trực tuyến	3,0
	TỔNG CỘNG	100

- Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được lựa chọn là tổ chức có tổng số điểm cao nhất của tất cả các tiêu chí cộng lại. Trường hợp có từ 02 tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trở lên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau thì Viễn thông Lào Cai sẽ xem xét quyết định lựa chọn một trong các tổ chức đó.

- Trường hợp chỉ có 01 tổ chức đấu giá tài sản nộp hồ sơ thì Viễn thông Lào Cai vẫn thực hiện chấm điểm theo quy định.

- Trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được lựa chọn từ chối kết quả lựa chọn thì Viễn thông Lào Cai xem xét, quyết định lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có tổng số điểm cao nhất liền kề để tổ chức cuộc đấu giá hoặc lựa chọn lại tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá mà tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được chọn không đến làm thủ tục để ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản thì xem như tổ chức hành nghề đấu giá tài sản từ chối ký hợp đồng với Viễn thông Lào Cai. Viễn thông Lào Cai sẽ tiến hành lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có các tiêu chí phù hợp xếp thứ 2 (sau tổ chức xếp thứ nhất được chọn) để ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản.

V. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

a) Thời gian nộp hồ sơ: Tổ chức đấu giá nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện từ ngày 22/05/2025 đến ngày 27/05/2025 (*trong giờ hành chính các ngày trừ thứ bảy, chủ nhật*). Hồ sơ đến sau 17h00' ngày 27/05/2025 được coi là không hợp lệ và sẽ không được xét lựa chọn.

b) Địa điểm nộp hồ sơ:

- Phòng Kế toán-Kế hoạch Viễn thông Lào Cai.
- Địa chỉ: Đại lộ Trần Hưng Đạo, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.
- Người nhận hồ sơ: Ms Trần Lệ Thủy. Điện thoại: 02143 832 973/091 888 1719.

c) Quy cách hồ sơ: Tổ chức hành nghề đấu giá nộp 01 bộ hồ sơ được đóng quyển, có đầy đủ tài liệu hợp lệ, được để trong phong bì dán kín niêm phong.

Lưu ý:

- Người đến nộp hồ sơ đăng ký phải mang theo giấy giới thiệu và bản chụp chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu (mang bản gốc đi để đối chiếu); Không hoàn trả hồ sơ đối với các hồ sơ không được lựa chọn.

- Kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản được thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử Quốc gia về Đấu giá tài sản.

- Hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá không được hoàn trả trong mọi trường hợp.

Viễn thông Lào Cai thông báo để các Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được biết, đăng ký tham gia./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Công TTĐTQG về ĐGTS;
- Trang TTĐT VNPT Lào Cai;
- Hội đồng thanh lý TS (t/hiện);
- Lưu VT, KT-KH (TLT-1b).

Số eOFFICE: 398557/VBKS.

GIÁM ĐỐC

Trần Minh Đức

VIỄN THÔNG LÀO CAI

PHỤ LỤC CHI TIẾT LÔ SỐ 1: “ACCU CŨ HỒNG THANH LÝ” ĐỢT 1 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-VNPT-LCI-KTKH ngày /05/2025)

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Trọng lượng/1 đơn vị tài sản, vật tư (kg/bình)	Tổng trọng lượng (kg)	Đơn giá bao gồm cả VAT/kg (đồng/kg)	Thành tiền (bao gồm cả VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)*(7)
I	VẬT TƯ-ACCU		193		5.118		95.940.225
1	Accu 12V-45AH	Bình	5	10	50	19.500	975.000
2	Accu 12V-60AH (cho máy nổ)	Bình	26	11	286	19.091	5.460.000
3	Accu 12V-100AH (cho máy nổ)	Bình	3	12	36	24.590	885.225
4	Accu vision 12V-150AH	Bình	37	45	1.665	18.667	31.080.000
5	Accu posmax 12V-150AH	Bình	26	45	1.170	18.667	21.840.000
6	Accu Long 12V-150AH	Bình	2	45	90	18.667	1.680.000
7	Accu Posmax 2V-300AH	Bình	69	16	1.104	18.750	20.700.000
8	Accu Shoto 12V-150AH	Bình	1	45	45	18.667	840.000
9	Accu Nazada 2V-500ah	Bình	24	28	672	18.571	12.480.000
II	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH-ACCU		512		18.552		393.746.400
1	1 tổ Accu 2V-500AH-Gel - BTS ngã ba Mường Khương (019P180048)	Bình	24	28	672	19.286	12.960.000
2	1 tổ Accu 2V-300Ah-Gel(24 bình) trạm Nậm Sò (chuyển BTS Cầu Sum) TP Lào Cai (27P201724-Net MSTT)	Bình	24	16	384	18.750	7.200.000
3	1 tổ Accu 2V-300Ah-Gel-Postef (24 bình) (27P201724-Net MSTT)	Bình	24	16	384	18.750	7.200.000
4	2 tổ Accu CGT12-150VN 12V-150ah Trạm Lê Văn Hữu (019P190029)	Bình	8	45	360	31.556	11.360.000
5	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Bản Cầm 2 (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
6	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Cùm Hạ (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
7	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm NMN Kim Tân 2 (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
8	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Thôn Múc (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
9	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Nam Cường 3 (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
10	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Trại tạm giam Công an Tỉnh Lào Cai (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
11	1 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Km243-Cao-Toc_LCI (019P180038)	Bình	4	45	180	18.889	3.400.000
12	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Gia-Phu2_LCI (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
13	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Trạm B3-LCI (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
14	2 tổ Accu PLG200-12ANV/Long 12V-200Ah trạm Doc-But_LCI (019P190035)	Bình	8	54	432	36.111	15.600.000
15	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Phong-HaiII_LCI (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Trọng lượng/1 đơn vị tài sản, vật tư (kg/bình)	Tổng trọng lượng (kg)	Đơn giá bao gồm cả VAT/kg (đồng/kg)	Thành tiền (bao gồm cả VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)*(7)
16	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Mom Đào (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
17	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Sơn Hà 3 (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
18	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Soi Cờ (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
19	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Gia Phú 3 (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
20	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Bến Đền (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
21	2 tổ accu 12V-200AH-Gel (4 bình/tổ)- BTS Cốc Lầu (019P190003)	Bình	8	54	432	25.000	10.800.000
22	2 tổ Accu PLG200-12ANV/Long 12V-200Ah trạm Lang-Giang_LCI (019P190035)	Bình	8	54	432	36.111	15.600.000
23	2 tổ accu 12V-200AH-Gel (4 bình/tổ)-BTS Viba Cổng Trời (019P190003)	Bình	8	54	432	25.000	10.800.000
24	1 tổ Accu 2V-300Ah-Gel (24 bình) trạm Thẩm Dương Văn Bàn (27P201724-Net MSTT)	Bình	24	16	384	18.750	7.200.000
25	1 tổ Accu 2V-300Ah-Gel-Postef (24 bình) (27P201724-Net MSTT)	Bình	24	16	384	18.750	7.200.000
26	1 tổ Accu 2V-300Ah-Gel-Postef (24 bình) (27P201724-Net MSTT)	Bình	24	16	384	18.750	7.200.000
27	1 tổ Accu 2V-300Ah-Gel-Postef (24 bình) (27P201724-Net MSTT)	Bình	24	16	384	18.750	7.200.000
28	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Nậm Dạng 2 (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
29	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Kim Sơn 1 (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
30	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Điện Quan (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
31	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Minh Tân 2 (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
32	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Xuân Hòa 3 (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
33	1 tổ Accu 2V-500AH-Gel - Tổng đài Bắc Hà (019P180048)	Bình	24	28	672	19.286	12.960.000
34	1 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Na-Hoi2_LCI (019P180038)	Bình	4	45	180	18.889	3.400.000
35	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Bàn Phố 2 (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
36	1 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Lau-Thi-Ngai_LCI (019P180038)	Bình	4	45	180	18.889	3.400.000
37	2 tổ accu 12V-200AH-Gel (4 bình/tổ)- BTS Lũng Pô (019P190003)	Bình	8	54	432	24.228	10.466.400
38	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Pa Cheo (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
39	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Quang-KimII_LCI (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
40	1 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Thủy điện Ngòi Phát (019P180038)	Bình	4	45	180	25.556	4.600.000
41	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Phin-NganII_LCI (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
42	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Trinh-TuongII_LCI (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Trọng lượng/1 đơn vị tài sản, vật tư (kg/bình)	Tổng trọng lượng (kg)	Đơn giá bao gồm cả VAT/kg (đồng/kg)	Thành tiền (bao gồm cả VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)*(7)
43	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Bat-XatIII_LCI (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
44	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Bản Xèo 2 (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
45	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Bản Vược 3 (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
46	2 tổ Accu PLG200-12ANV/Long 12V-200Ah trạm Ngai-Thau_LCI (019P190035)	Bình	8	54	432	36.111	15.600.000
47	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Cầu Móng Sến (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
48	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Cầu 32 Sa Pa (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
49	2 tổ Accu 12V-150AH-gel trạm Bản Dền 2 (019P180038)	Bình	8	45	360	18.889	6.800.000
50	2 tổ Accu PLG200-12ANV/Long 12V-200Ah trạm Suoi-Thau_LCI (019P190035)	Bình	8	54	432	36.111	15.600.000
	TỔNG CỘNG (I+II)		705		23.670		489.686.625
	Làm tròn						489.687.000

Bảng chữ: Bốn trăm tám mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng chẵn.

VIỄN THÔNG LÀO CAI

PHỤ LỤC CHI TIẾT LÔ SỐ 2: “TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, VẬT TƯ, CÔNG CỤ DỤNG CỤ THANH LÝ” ĐỢT 1 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-VNPT-LCI-KTKH ngày /05/2025)

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm cả VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)*(5)
I	VẬT TƯ, CCDC				57.106.350
I.1	Modem, settopbox, nguồn, điện thoại bàn, điện thoại di động				28.134.000
1	Modem hồng thu hồi	Cái	14.036	1.900	26.668.400
2	Settopbox hồng thu hồi	Cái	584	1.900	1.109.600
3	Nguồn Modem, nguồn Settopbox hồng các loại	Cái	200	1.600	320.000
4	Điện thoại bàn	Cái	1	2.000	2.000
5	Điện thoại di động	Cái	17	2.000	34.000
I.2	Điều hòa				26.445.000
1	Cục nóng điều hoà	Cái	41	500.000	20.500.000
2	Cục lạnh điều hoà	Cái	41	145.000	5.945.000
I.3	Máy nổ				1.250.000
1	Máy nổ CaPo 5kva	Cái	1	1.250.000	1.250.000
I.4	Máy in, máy tính, máy photo, máy khoan chứng từ				363.000
1	Máy tính laptop	Cái	13	17.000	221.000
2	Máy in	Cái	2	26.000	52.000
3	Máy tính để bàn	Cái	1	38.000	38.000
4	Máy In HP	Cái	1	26.000	26.000
5	Máy photo Ricoh MP 2001I	Cái	1	26.000	26.000
I.5	Vật tư khác				914.350
1	Bàn gia cấp	Cái	1	0	0
2	Quạt cây	Cái	2	10.000	20.000
3	Dao cắt quang	Cái	22	2.000	44.000
4	Kìm cắt/ Kìm bấm	Cái	26	4.000	104.000
5	Máy đo công suất quang	Cái	27	8.550	230.850
6	Thang rút	Cái	7	25.500	178.500
7	Đèn pin	Cái	4	2.000	8.000
8	Nguồn Rectifier đến 2900 các loại	Cái	6	16.950	101.700
9	Máy quét tem MI 2808	Cái	1	8.000	8.000
10	Module quang SFP	cái	11	1.000	11.000
11	Cột bê tông	Cột	7	0	0
12	Lioa	Cái	2	25.500	51.000

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm cả VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)*(5)
13	Phích đun nước	Cái	1	8.550	8.550
14	Máy hàn cáp quang	Cái	1	25.500	25.500
15	Ghế bọc vải	Cái	1		0
16	Đèn pin	Cái	2	2.000	4.000
17	Khoan bê tông Bosch	Cái	1	16.950	16.950
18	Máy bơm rửa điều hoà Bosch	Cái	1	16.950	16.950
19	Bộ bóp đầu cost	Bộ	1	8.550	8.550
20	Máy Tems W995 Sony	Cái	3	8.550	25.650
21	Máy cắt Bosch	Cái	1	8.550	8.550
22	Máy đo khoảng cách	Cái	1	8.550	8.550
23	Máy khoan Bosch	Cái	1	8.550	8.550
24	Máy đếm tiền Balion	Cái	1	25.500	25.500
II	Tài sản cố định				24.337.900
II.1	Máy phát điện				22.750.000
1	Máy phát điện 5KVA ELEMASH6500EX(Bảo Thắng)-27P0124	Cái	1	1.250.000	1.250.000
2	Máy phát điện 5KVA ELEMASH6500EX(Bảo Thắng)-27P0124	Cái	1	1.250.000	1.250.000
3	Máy phát điện 5KVA ELEMASH6500EX(Bảo Thắng)-27P0124	Cái	1	1.250.000	1.250.000
4	Máy phát điện 5KVA ELEMASH6500EX Văn Bàn-27P0119	Cái	1	1.250.000	1.250.000
5	Mát phát điện 10KVA CAPO M10000HM BTS Chiềng Ken Văn Bàn (Đ/c từ trạm Thống Nhất 1-TTVTTP)-27P0033	Cái	1	1.500.000	1.500.000
6	Mát phát điện 10KVA CAPO M10000HM trạm Khánh Yên Trung (TTVTVB)-27P0033	Cái	1	1.500.000	1.500.000
7	Máy phát điện 5KVA ELEMASH6500EX(BH-SMC)-27P0124	Cái	1	1.250.000	1.250.000
8	Máy phát điện 5KVA ELEMASH6500EX(BH-SMC)-27P0124	Cái	1	1.250.000	1.250.000
9	Máy phát điện 5KVA ELEMASH6500EX(BH-SMC)-27P0124	Cái	1	1.250.000	1.250.000
10	Mát phát điện 10KVA CAPO M10000HM (Chạy lưu động TTVT Bắc Hà)-27P0033	Cái	1	1.500.000	1.500.000
11	Mát phát điện 10KVA CAPO M10000HM Trạm Đèn Sáng-27P0033	Cái	1	1.500.000	1.500.000
12	Mát phát điện 10KVA CAPO M10000HM trạm A Lù (TTVTBX)-27P0033	Cái	1	1.500.000	1.500.000
13	Máy phát điện VIETGEN 12KVA-1Fa kèm bộ chuyển đổi nguồn tự động (trạm BTS Bản Xèo-Bát Xát) mã DA:27P201523	Cái	1	1.500.000	1.500.000
14	Máy phát điện 5KVA ELEMASH6500EX Sa Pa-27P0119	Cái	1	1.250.000	1.250.000
15	Máy phát điện 5KVA ELEMASH6500EX Sa Pa-27P0119	Cái	1	1.250.000	1.250.000
16	Máy phát điện 5KVA ELEMASH6500EX Sa Pa-27P0119	Cái	1	1.250.000	1.250.000
17	Máy phát điện 5KVA ELEMASH6500EX(Sa Pa)-27P0124	Cái	1	1.250.000	1.250.000
II.2	Tủ nguồn				679.200
1	1 tủ nguồn 48VDC Netsure 731 A41-S8 trạm Bản Vược - Bát Xát (27P201724-Net MSTT)	Cái	1	169.800	169.800

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm cả VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)*(5)
2	1 tủ nguồn 48VDC Netsure 731 A41-S8 (27P201724-Net MSTT)	Cái	1	169.800	169.800
3	1 tủ nguồn 48VDC Netsure 731 A41-S8 (27P201724-Net MSTT)	Cái	1	169.800	169.800
4	1 tủ nguồn 48VDC Netsure 731 A41-S8 (27P201724-Net MSTT)	Cái	1	169.800	169.800
II.3	Máy đo, máy hàn				331.500
1	Máy đo cáp quang OTDR seri TF3C01OC610759 (Văn Bàn)-27P201513	Cái	1	25.500	25.500
2	Máy hàn cáp quang OTDR FSM-60S (Serial máy: 22787) mã DA: 831083	Cái	1	25.500	25.500
3	Máy hàn cáp quang FTTX KF4 (27P201611)-TTVT Sa Pa	Cái	1	25.500	25.500
4	Máy hiện sóng Osilloscope P/vụ sửa chữa(TTĐVKH)	Cái	1	25.500	25.500
5	Máy đo cáp quang OTDR seri TF3C01OC610758 (Bảo Thắng)-27P201513	Cái	1	25.500	25.500
6	Máy đo cáp quang OTDR Max-730B Expo (Mã 27P201614)-TTVT Sa Pa	Cái	1	25.500	25.500
7	Máy đo cáp quang SunLite OTDR TTVT Bảo Thắng-27P20151	Cái	1	25.500	25.500
8	Máy đo cáp quang OTDR seri TF3C01OC610761 (Bảo Yên)-27P201513	Cái	1	25.500	25.500
9	Máy hàn cáp quang FTTX KF4 (27P201611)-TTVT Bảo Yên	Cái	1	25.500	25.500
10	Máy hàn cáp quang FTTX KF4 (27P201611)-TTVT Bát Xát	Cái	1	25.500	25.500
11	Máy hàn cáp quang FTTX KF4 (27P201611)-TTVT Mường Khương	Cái	1	25.500	25.500
12	01 Máy Hàn Quang SunLite OTDR TTVT Sa Pa-27P20145	Cái	1	25.500	25.500
13	Máy hàn quang IFS-15H (TTVT Mường Khương 01 cái)-27P20151	Cái	1	25.500	25.500
II.4	TSCĐ còn lại				577.200
1	Cột BTS 2,9m trên mái nhà trạm BTS Violet - Sa Pa-019P180014.	Cái	1	424.500	424.500
2	Ghi kéo cáp phi 11, dài 200m TTVT Sa Pa-27P1113	Cái	1	67.800	67.800
3	Đường điện AC trạm BTS Bưu cục Bảo Nhai-21P2100.10	Cái	1	84.900	84.900
	TỔNG CỘNG (I+II)				81.444.250
	Làm tròn				81.444.000

Bảng chữ: Tám mươi một triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng chẵn.